SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
VIỆN Y DƯỢC HỌC DÂN TỘC

Số: 1085/QĐ-VYDHDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Dự toán mua sắm: "Mua sắm nguyên liệu, vật tư khác phục vụ sản xuất thuốc"

GIÁM ĐỐC VIỆN Y DƯỢC HỌC DÂN TỘC

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ban hành ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 09 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng Nhân dân Quy định về thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 06 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;

Căn cứ Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 09 năm 2026 của Bộ Tài chính: Quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, giám sát, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu

Căn cứ Quyết định số 292/QĐ-SYT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Y dược học dân tộc trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-VYDHDT ngày 9 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Viện Y dược học dân tộc về việc phê duyệt dự toán mua sắm "Mua sắm nguyên liệu, vật tư khác phục vụ sản xuất thuốc";

Căn cứ Tờ trình số 78 /TTr-DAUTHAU.VYDHDT ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Phòng Vật tư thiết bị y tế về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc dự toán mua sắm "Mua sắm nguyên liệu, vật tư khác phục vụ sản xuất thuốc";

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán "*Mua sắm nguyên liệu, vật tư khác phục vụ sản xuất thuốc*" với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Viện Y dược học dân tộc và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Khoa, phòng chức năng của Viện Y dược học dân tộc và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
VIỆN Y DƯỢC HỌC DÂN TỘC

Hồ Văn Hân

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu P.HCQT, P.VTTBYT.

PHỤ LỤC

Về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Dự toán mua sắm: "*Mua sắm nguyên liệu, vật tư khác phục vụ sản xuất thuốc*"

(Kèm theo Quyết định số 1085 /QĐ-VYDHDT ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Viện Y dược học dân tộc)

Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Viện Y dược học dân tộc	Mua sắm nguyên liệu, vật tư khác phục vụ sản xuất thuốc	Mua sắm nguyên liệu, vật tư khác phục vụ sản xuất thuốc	**1.904.250.327**	Nguồn chi thường xuyên từ thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (bao gồm cả nguồn thu do cơ quan BHXH thanh toán), các nguồn thu hợp pháp khác	Chào giá trực tuyến rút gọn		30 ngày	Tháng 10 năm 2026	Đơn giá cố định	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Không
Tổng giá gói thầu:				**1.904.250.327**								

DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm Quyết định số 1085/QĐ-VYDHDT ngày 14 tháng 10 năm 2026 về việc phê duyệt kế hoạch gói thầu Mua sắm nguyên liệu, vật tư khác phục vụ sản xuất thuốc năm 2026)

STT	Tên hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị tính	Mô tả hàng hóa	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
Lô 1	**Colloidal Silicon Dioxide 200**						
1	Colloidal Silicon Dioxide 200	10	Kg	Mô tả cảm quan nguyên liệu: - Hình thức: Bột trắng nhạt không lẫn tạp có kích thước hạt khoảng 15um. Không tan trong nước và axit (trừ hydrobluoric) tan trong dung dịch kiềm hydroxide nóng - Diện tích bề mặt riêng: 175 - 225 - PH: 4,0 – 4,5 - Mất khối lượng do làm khô 2h ở 105oC tối đa 1,5 - Asen: ≤ 8,0ppm - Chloride: < 110 ppm - Tổng số vi khuẩn hiếu khí: ≤ 1000 cfu/g - (Đính kèm COA) DĐVN5 / Tiêu chuẩn tương đương	248.400	2.484.000	
Lô 2	**Microcrystalline Cellulose 101**						
2	Microcrystalline Cellulose 101	250	Kg	Mô tả cảm quan nguyên liệu: - Hình thức: dạng bột mịn, màu trắng hoặc trắng ngà không tan trong nước, axit loãng và các dung môi hữu cơ. - Công thức: (C6H10O5)n với n = 220 - PH: 5,0 – 7,0 - Tro sulfat: không quá 0,05% - Mất khối lượng do làm khô: không quá 3,60% - (Đính kèm COA) USP/JP/Ph.Eur/ BP	108.000	27.000.000	
Lô 3	**Bột talc**						
3	Bột talc	1.800	Kg	Mô tả cảm quan nguyên liệu: - Hình thức: Bột mịn màu trắng, không mùi, không vị, không lẫn tạp. - Công thức: Mg3Si4O10(OH)2 - Phân tử lượng: 379,3 - Giới hạn SiO2: ≥ 57 % - Giới hạn MgO: ≥ 28 % - Giới hạn Fe: ≤ 0,25 % - Chất tan trong axit: ≤ 2 % - Chất tan trong nước: < 0,1 % - Độ ẩm: ≤ 0,5 % - (Đính kèm COA) (Dược điển Mỹhoặc Nhật hoặc Châu âu hoặc Anh)	24.200	43.560.000	
Lô 4	**Màu Brown HT**						
4	Màu Brown HT	5	kg	Theo nhu cầu sử dụng tại Viện	853.200	4.266.000	
Lô 5	**Canxium Carbonate light**						
5	Canxium Carbonate light	50	Kg	Mô tả cảm quan nguyên liệu: - Hình thức: Bột màu trắng, không lẫn tạp chất. - Độ trắng: 92%min - Độ mịn: Qua cỡ rây 500mesh - Chứa từ 98 % - 100,5 % CaCo3 - Tỷ lệ kim loại: ≤ 0.1 % - Giá trị Fluoride: ≤ 5,0 ppm - Giá trị Chì: ≤ 3,0 ppm - Giá trị Asen: ≤ 3,0 ppm - Giá trị Thủy ngân: ≤ 0,5 ppm - Mất khối lượng do làm khô: không quá 2 % - (Đính kèm COA) USP2024 (Dược điển Mỹ 2024)	34.560	1.728.000	
Lô 6	**Cetyl alcohol**						

STT	Tên hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị tính	Mô tả hàng hóa	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
6	Cetyl alcohol	150	Kg	Mô tả cảm quan nguyên liệu: - Hình thức: dạng rắn, hạt màu trắng, không lẫn tạp chất. - Chỉ tiêu đặc trưng yêu cầu: - Giá trị Acid (mgKOH/g): ≤ 0,10 - Giá trị Iodine gI2/100g: ≤ 0,50 - Giá trị Saponification (mgKOH/g): ≤ 0,50 - Giá trị Hydroxyl (mgKOH/g): 228 - 233 - Water (Karl Fischer %): tiêu chuẩn ≤ 0,30 - Solidification Point (°C): 47,0 – 50,0 - Carbon Chain Distribution by GC: - C14 & Below: tiêu chuẩn ≤ 2,0 - C16: tiêu chuẩn ≥ 98,0 - C18: tiêu chuẩn ≤ 2,0 - (Đính kèm COA) DĐVN5 / Tiêu chuẩn tương đương	110.160	16.524.000	
Lô 7	Crospovidone						
7	Crospovidone	100	Kg	Mô tả cảm quan nguyên liệu: - Hình thức: Bột mịn, màu trắng, không mùi, không vị, dễ trơn chảy và có tính hút ẩm. - Công thức: (C6H9O)n > 1.000.000 - Độ ẩm không quá 5% - Kim loại nặng không quá 10 ppm - Nitơ: 11,0 – 12,8% - Peroxit (dưới dạng H2O2) không quá 400 ppm - PH: 5,0 – 8,0 - Tro sulfat: ≤ 0,1% - (Đính kèm COA) USP43 (Dược điển Mỹ 43)	475.200	47.520.000	
Lô 8	Dầu mù u tinh chế						
8	Dầu mù u tinh chế	250	Kg	Mô tả cảm quan nguyên liệu: - Hình thức: Dầu lỏng sánh, màu vàng tới vàng đậm, mùi thơm hắc đặc trưng. - Tỷ trọng tương đối: 0,9 - 0,95 - Chỉ số acid : 20 - 50 - Chỉ số xà phòng: 170 – 230 - Chỉ số Iod: 80 - 100 DĐVN5 / Tiêu chuẩn tương đương	334.800	83.700.000	
Lô 9	Đường trắng						
9	Đường trắng	1.800	Kg	Mô tả cảm quan nguyên liệu: - Trạng thái: dạng tinh thể màu trắng sáng, vị ngọt không vị lạ hoặc mùi lạ. - Công thức: C12H22O11 - Độ Pol: 99,50% - Tro độ dẫn tính bằng % khối lượng: ≤ 0,03% - Đường khử: ≤ 0,03% - Độ ẩm: ≤ 0,05% DĐVN5 / Tiêu chuẩn tương đương	28.080	50.544.000	
Lô 10	Gelatin						
10	Gelatin	50	Kg	Mô tả cảm quan nguyên liệu: - Hình thức: Dạng rắn, có màu trắng hoặc vàng nhạt, không có mùi hoặc mùi nhẹ. - Mất khối lượng do làm khô: ≤ 15% - PH: 3,8 – 7,6 - Giới hạn Peroxyd: ≤ 10 ppm - Giới hạn Lưu huỳnh dioxyd: ≤ 50 ppm - Giới hạn Sắt: ≤ 30 ppm - Giới hạn Crom: ≤ 10 ppm - Giới hạn Kẽm: ≤ 30 ppm - Tổng số vi sinh vật hiếu khí: ≤ 103 - Tổng số nấm: ≤ 103 - (Đính kèm COA) BP (Dược điển Anh)	194.400	9.720.000	
Lô 11	Glycerin						

STT	Tên hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị tính	Mô tả hàng hóa	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
11	Glycerin	50	Kg	Mô tả cảm quan nguyên liệu: - Hình thức: dạng lỏng, trong suốt, không màu, độ nhớt cao. - Trộn lẫn được với nước và ethanol 96%, khó tan trong aceton, không tan trong dầu béo và tinh dầu. - Công thức: C3H8O3 - Độ tinh khiết: ≥ 99%. - Trọng lượng riêng: ≥ 1,2067 - Độ ẩm: ≤ 0,5 % - ASH: ≤ 0,5 % - Giới hạn Chloride: ≤ 10 ppm - Giới hạn Sulphates: ≤ 20 ppm - Giới hạn Asenic: ≤ 1,5 ppm - Kim loại nặng: ≤ 5 ppm - (Đính kèm COA) DĐVN5 / Tiêu chuẩn tương đương	62.640	3.132.000	
Lô 12	**Gum Arabic**						
12	Gum Arabic	125	Kg	Mô tả cảm quan của nguyên liệu: - Hình thức: dạng bột màu trắng đến trắng vàng. - PH: 4,1 – 5,0 - Độ ẩm: ≤ 10% - Giới hạn tro: ≤ 4% - Giới hạn chì: ≤ 0,1 ppm - Giới hạn Arsenic : ≤ 0,5 ppm - Giới hạn thủy ngân: ≤ 0,1 ppm - Tổng kim loại nặng: ≤ 5 ppm - (Đính kèm COA) Eur. Ph / USP/NF / BP (Dược điển Châu âu hoặc dược điển Mỹ hoặc dược điển Anh)	189.000	23.625.000	
Lô 13	**Green S**						
13	Green S	1	Kg	Mô tả cảm quan của nguyên liệu: - Hình thức: dạng bột màu nâu. - Công thức: C27H25N2O7S2Na. - Mất khối lượng do làm khô ở 135oC ≤ 15% - Arsennic < 3 mg/kg - Chì < 2 mg/kg - Thủy ngân < 1 mg/kg - Cadmium < 1 mg/kg - (Đính kèm COA DĐVN5 / Tiêu chuẩn tương đương	583.200	583.200	
Lô 14	**Camphor (Long não)**						
14	Camphor (Long não)	50	Kg	Mô tả cảm quan của nguyên liệu: - Hình thức: Bột tinh thể màu trắng hoặc gần trắng. Rất dễ bay hơi ở nhiệt độ phòng - Công thức: C10H16O - Điểm nóng chảy: ≥ 170oC - Độ tinh khiết : ≥ 96% - Halogen < 350 ppm - (Đính kèm COA) DĐVN5 / Tiêu chuẩn tương đương	367.200	18.360.000	
Lô 15	**Màu vàng chanh**						
15	Màu vàng chanh	1	Kg	Tiêu chuẩn dùng trong dược phẩm	1.296.000	1.296.000	
Lô 16	**Màu vàng mặt trời**						
16	Màu vàng mặt trời	2	Kg	Tiêu chuẩn dùng trong dược phẩm	432.000	864.000	
Lô 17	**Menthol**						
17	Menthol	300	Kg	Mô tả cảm quan của nguyên liệu: - Hình thức: Tinh thể lớn sang bóng không màu, hình lăng trụ hoặc hình kim. - Tính hòa tan: Thực tế không tan trong nước, tan nhiều trong cồn, ete và dầu hỏa nhẹ, dầu béo và parafin lỏng, tan ít trong glycerol. - Công thức: C10H20O trọng lượng phân tử 156,27. - Độ tinh khiết: ≥ 99% - Điểm nóng chảy khoảng 43,2oC. - …… (Đính kèm COA) Eur. Ph(Dược điển châu âu)	496.800	149.040.000	
Lô 18	**Hydroxypropyl Methylcellulose E6 (HPMC E6)**						

STT	Tên hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị tính	Mô tả hàng hóa	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
18	Hydroxypropyl Methylcellulose E6 (HPMC E6)	180	Kg	Mô tả cảm quan của nguyên liệu: - Hình thức: dạng bột màu trắng đến hơi trắng, không mùi, không vị. - Tính tan: không tan trong nước nóng, aceton, ethanol, ether, toluen. Tan trong nước lạnh tạo dung dịch keo - Kim loại nặng: ≤ 20 ppm - Asen : ≤ 20 ppm - Methoxy (CH3O): 28 – 30 % - Hydroxypropoxy (C3H6O): 7,0 – 12,0 % - PH: 5,0 – 8,0 - Mất khối lượng do làm khô: ≤ 5,0% - …… (Đính kèm COA) USP-NF 2023 (Dược điển Mỹ 2023)	237.600	42.768.000	
Lô 19	**Methylsalicylate**						
19	Methylsalicylate	50	Kg	Mô tả cảm quan nguyên liệu: - Hình thức: chất lỏng, không màu hoặc màu vàng nhạt, mùi thơm nhẹ. - Công thức: C8H8O3 - Điểm nóng chảy của Methyl Salicylate là -8,6 °C. - Độ tinh khiết: 99,0% - 100,5% - Độ axit [0,1N NaOH] / 5,0G: ≤ 0,4 ml - Kim loại nặng: ≤ 0,002% (20ppm) - …… (Đính kèm COA) DĐVN5 / Tiêu chuẩn tương đương	129.600	6.480.000	
Lô 20	**Nipagine**						
20	Nipagine	60	Kg	Mô tả cảm quan nguyên liệu: - Hình thức: Bột tinh thể màu trắng. - Công thức: C8H8O3 - Nhiệt độ nóng chảy: 125 - 128°C - Độ hòa tan: rất khó tan trong nước, dễ tan trong ethanol 96 % và trong methanol. - Tro sunfat không quá 0,1 % - Tổng tạp chất không quá 0,1% - …… (Đính kèm COA) BP/EP/USP/NF/JP . (Dược điển Anh hoặc Dược điển Châu âu hoặc Dược điển Mỹ hoặc Dược điển Nhật)	237.600	14.256.000	
Lô 21	**Ponceau 4R (màu viên bổ huyết)**						
21	Ponceau 4R (màu viên bổ huyết)	10	Kg	Mô tả cảm quan nguyên liệu: - Hình thức: Bột hoặc hạt màu hơi đỏ. - Công thức: C20H11N2Na3O10S3 . 1,5 H2O - Khối lượng phân tử: 631,51 - Độ hòa tan: Tan trong nước và tan ít trong etanol. (Dược điển Anh hoặc dược điển Châu âu)	540.000	5.400.000	
Lô 22	**PEG 6000**						
22	PEG 6000	25	Kg	Tiêu chuẩn dùng trong dược phẩm USP NF 2021 (Dược điển Mỹ 2021)	259.200	6.480.000	
Lô 23	**Polyvinylpyrrolidone K30**						
23	Polyvinylpyrrolidone K30	75	Kg	Mô tả cảm quan nguyên liệu: - Hình thức: có dạng bột màu trắng hoặc hơi vàng, không mùi. - Độ hòa tan: tan trong nước và một số dung môi hữu cơ như rượu, propanol, glycerin. - Công thức: (C6H9NO)n - Độ ẩm không quá 5% - …… (Đính kèm COA)	167.400	12.555.000	
Lô 24	**Silicagel (Túi hút ẩm)**						
24	Silicagel (Túi hút ẩm)	350	Kg	Mô tả cảm quan nguyên liệu: - Hình thức: hạt trắng đóng trong túi 25kg/pp. - Kích thước hạt : 2- 4 mm - Độ ẩm dưới 5% - PH: 4 – 8 - SiO2 : > 98,0 % - …… (Đính kèm COA) DĐVN5 / Tiêu chuẩn tương đương	72.360	25.326.000	
Lô 25	**Sodium starch glycolate**						

STT	Tên hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị tính	Mô tả hàng hóa	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
25	Sodium starch glycolate	200	Kg	Mô tả cảm quan nguyên liệu: - Hình thức: Bột màu trắng đến trắng ngà. - Tính chảy: Có tính chảy tự do. - Kích thước hạt: Thông thường, trên 95% hạt phải đi qua rây 230-mesh (63 µm). - Mất khối lượng do làm khô ≤ 10% - PH: 5,5 đến 7,5. - Khối lượng riêng: Khoảng 0,81 g/ml. - Sodium Chloride: ≤ 7,0 % - Iron: ≤ 0,002 % - Kim loại nặng: ≤ 20 ppm - Sodium glycolate: ≤ 2,0 % - Tổng số vi khuẩn: ≤ 1.000 cfu/g - …… (Đính kèm COA) USP43 (Dược điển Mỹ số 43)	129.600	25.920.000	
Lô 26	Stearyl alcohol						
26	Stearyl alcohol	175	Kg	Mô tả cảm quan nguyên liệu: - Hình thức: hạt, vảy, khối giống sáp, màu trắng hoặc hơi vàng. Chỉ tiêu đặc trưng yêu cầu: - Giá trị Acid (mgKOH/g): ≤ 0,10 - Giá trị Iodine gI2/100g: ≤ 0,70 - Giá trị Saponification (mgKOH/g): ≤ 0,50 - Giá trị Hydroxyl (mgKOH/g): 206 - 210 - Water (Karl Fischer %): tiêu chuẩn ≤ 0,30 - Solidification Point (°C): 56,0 – 58,0 Carbon Chain Distribution by GC: - C16: tiêu chuẩn ≤ 1,0 - C18: tiêu chuẩn ≥ 99,0 - C20: tiêu chuẩn ≤ 1,0 - …… (Đính kèm COA) DĐVN5 / Tiêu chuẩn tương đương	113.400	19.845.000	
Lô 27	Than hoạt tính						
27	Than hoạt tính	100	Kg	Mô tả cảm quan nguyên liệu: - Hình thức: dạng bột mịn màu đen, không mùi. - PH: 9 – 11. - Chỉ số hấp thụ Iodine: thấp nhất 850 mg/g. - Tỷ trọng biểu kiến: Thấp nhất 460 kg/m³. - Tổng hàm lượng tro: Tối đa 15%. - Khả năng hấp phụ (Adsorption capacity): 40 - 60%. - Mất khối lượng khi làm khô: ≤ 5 - …… (Đính kèm COA) JIS, JWWA (Tiêu chuẩn Nhật bản)	137.160	13.716.000	
Lô 28	Tinh bột lúa mì (Amylum Tritici)						
28	Tinh bột lúa mì (Amylum Tritici)	350	Kg	Mô tả cảm quan nguyên liệu: - Hình thức: Bột rất mịn - Màu sắc: Trắng đến trắng ngà - Mùi: Trung tính - Vị: Trung tính - PH: 6,0 - 7,0. - Mất khối lượng do làm khô ≤ 13% - SO2: ≤ 10 mg/kg - Chì: ≤ 1,0 mg/kg - ASH: ≤ 0,25 % - …… (Đính kèm COA) DĐVN5 / Tiêu chuẩn tương đương	36.720	12.852.000	
Lô 29	Tinh dầu bạc hà						

STT	Tên hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị tính	Mô tả hàng hóa	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
29	Tinh dầu bạc hà	50	Kg	Mô tả cảm quan nguyên liệu - Hình thức: chất lỏng trong suốt, không màu đến vàng nhạt. - Mùi: mùi bạc hà đặc trưng. - Chỉ tiêu đặc trưng yêu cầu. - Limonene: tiêu chuẩn từ 1,5% đến 7,0%. - Linalool: tiêu chuẩn từ 0,5% đến 3,5%. - Menthone: tiêu chuẩn từ 5,0% đến 13,0%. - Isomenthone: tiêu chuẩn từ 1,0% đến 3,0%. - Pulegone: tiêu chuẩn từ 0,0% đến 5,0%. - L-Menthol: tiêu chuẩn từ 30,0% đến 50,0%. - Tỷ lệ L-Menthol / Pulegone: không vượt quá 50%. - Asen và Chì: tối đa 10ppm - Giới hạn vi sinh vật: không có vi khuẩn coliform và tụ cầu vàng - …… (Đính kèm COA) DĐVN5 / Tiêu chuẩn tương đương	583.200	29.160.000	
Lô 30	Tinh dầu quế						
30	Tinh dầu quế	50	Kg	Mô tả cảm quan nguyên liệu - Hình thức: dạng lỏng trong, màu vàng đến nâu đỏ (chuyển màu dần theo thời gian). - Mùi thơm vị cay nóng đặc trưng của quế. - Độ tan: Dễ tan trong ethanol 70 % và acid acetic khan. - Tỷ trọng ở 20oC: 1,040 – 1,072 DĐVN5 / Tiêu chuẩn tương đương	669.600	33.480.000	
Lô 31	Ethanol tinh luyện 96%						
31	Ethanol tinh luyện 96%	16.200	Lit	Mô tả cảm quan nguyên liệu: - Hình thức: không màu, trong suốt, dễ bay hơi, mùi đặc trưng, dễ cháy, khi cháy không có khói và ngọn lửa có màu xanh. - Tỷ trọng tương đối: 0,805 đến 0,812 - Độ hấp thu ánh sáng: tại 240 nm lớn nhất là 0,40; 270 nm – 340 nm lớn nhất là 0,10. - Tạp chất bay hơi: - Methanol: Không được quá 200 ppm (tt/tt) - Acetaldehyd + acetal: Không được quá 10 ppm (tt/tt), tính theo acetaldehyd - Benzen: Không được quá 2 ppm (tt/tt) - Tổng các tạp chất bay hơi khác: Không được quá 300 ppm (tt/tt) - - Cắn còn lại sau bay hơi: Không được quá 25 ppm (kl/tt) - - Đạt Giấy chứng nhận Cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm - - Đạt Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược. - Đạt Giấy chứng nhận "Thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc" GMP. - (Đính kèm COA) DĐVN5 / Tiêu chuẩn tương đương	33.369	540.577.800	
Lô 32	Mật ong						
32	Mật ong	1.700	Kg	Mật ong làm từ hoa nhãn có màu vàng nhạt hoặc nâu sẫm có mùi thơm đặc trưng, vị ngọt đậm, được đựng trong can nhựa 25kg có chỉ số hàm lượng chì và Cadimi <5 theo tiêu chuẩn Quatest 3. - 1 lít mật ong nặng khoảng 1,400g , chỉ tiêu đường C4 dưới 7%. Hàm lượng nước (thủy phần) từ 18 đến 20% - Chứng nhận ISO 22.000:2018, HACP, chứng nhận Dược điển Việt Nam V	140.000	238.000.000	
Lô 33	Tem logo, thùng giấy đựng thuốc						
1	Tem logo	400.000	Cái	- Chất liệu: Nilon - In UV 4 màu 1 mặt - Cán màng bóng - Cắt thành phẩm	112	44.666.667	
2	Thùng thường lớn + tấm lót	5.000	Bộ	- Quy cách thùng: 50 x 31 x 20,5 cm - Quy cách lót: 49 x 30 cm - Thùng 3 lớp 1n2x - kèm tấm lót 3x	19.837	99.182.500	
3	Thùng bột nhuận tràng + tấm lót	800	Bộ	- Quy cách thùng: 43 x 27 x 18,5 cm - Quy cách lót: 42 x 26 cm - Thùng 3 lớp 1n2x - kèm tấm lót 3x	16.450	13.160.160	
4	Thùng thuốc nước + tấm lót	6.000	Bộ	- Quy cách thùng: 33 x 32,5 x 16 cm - QC lót: 32 x 31,5 cm - Thùng 3 lớp 1n2x - kèm tấm lót 3x	10.334	62.004.000	
Lô 34	Vật tư khác						
1	Bông y tế	300	Kg	- Hình thức: cuộn màu trắng, khối lượng 1kg - Thành phần: 100% bông xơ tự nhiên - Khả năng thấm hút dưới 10s	197.500	59.250.000	

STT	Tên hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị tính	Mô tả hàng hóa	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
2	Găng y tế	27.500	Đôi	- Chất liệu: cao su thiên nhiên, có phủ bột, đàn hồi tốt. - Trọng lượng: Size XS: 4,0 ± 0,2gr/ chiếc Size S: 4,4 ± 0,2gr/ chiếc Size M: 4,8 ± 0,2gr/ chiếc (size tiêu chuẩn) Size L: 5,2 ± 0,2gr/ chiếc - Thiết kế găng tay có các ngón thẳng, phù hợp với hình dáng bàn tay của người sử dụng, se viền cổ tay, nhám ở đầu ngón tay, sử dụng được cho cả 2 tay, không phân biệt tay trái, phải. - Chiều dài găng tay (mm): 240 min - Size XS, S, M, L - Chiều rộng lòng bàn tay: Size XS ≤ 80 mm, Size S (80 ± 10)mm, Size M (95 ± 10)mm, Size L (110 ± 10)mm - Độ dày: Tối thiểu: Vùng trơn nhẵn: 0,08 mm, vùng nhám: 0,11 mm Tối đa: Vùng trơn nhẵn: 2,00 mm, vùng nhám: 2,03 mm - Đặc tính: Lực kéo đứt tối thiểu trước khi già hóa nhanh ≥ 7N, Độ giãn dài tối thiểu khi đứt trước khi già hóa nhanh ≥ 650%, Lực kéo tối thiểu khi đứt sau khi già hóa nhanh ≥ 6N, Độ giãn dài tối thiểu khi đứt sau khi già hóa nhanh ≥ 500% - Hàm lượng protein ≤ 200 µg/dm2 (ASTM D5712-15) - Hàm lượng bột ≤ 10 mg/dm2 (ASTM D6124-06) - Giấy phép lưu hành tự do CFS (Việt Nam) - Hàng hóa được kiểm nghiệm đáp ứng các tiêu chuẩn: ISO 37:2017, TCVN 6343-1: 2007, ASTM D 297-21 * Tiêu chuẩn chất lượng: FDA approval , CE, ISO 13485, ISO 9001	1.950	53.625.000	
3	Khẩu trang giấy	25.000	Cái	Chức năng: Kháng khuẩn: Lớp giấy lọc kháng khuẩn giúp ngăn chặn vi khuẩn và các tác nhân gây bệnh. Ngăn bụi và phấn hoa: Hiệu quả trong việc lọc bụi mịn và phấn hoa, bảo vệ đường hô hấp. Thoáng khí: Thiết kế thoáng khí, không gây bí thở, phù hợp cho việc sử dụng hàng ngày	700	17.500.000	
4	Bao trùm tóc	60.000	Cái	Có khả năng chống tĩnh điện, giúp mũ dùng 1 lần giảm thiểu nguy cơ phát sinh tia lửa điện trong môi trường nhạy cảm. Thoải mái khi sử dụng, an toàn tuyệt đối với cơ thể người và thân thiện với môi trường. Vải không dệt PP có khả năng dễ tái chế và tự phân huỷ nhanh trong thời gian ngắn nên đó cũng là lý do sản phẩm còn được gọi với cái tên " Mũ/Nón dùng 1 lần"	675	40.500.000	
5	Khẩu trang N95	200	Cái	Thiết kế hiện đại che kín mặt, 5 lớp dày dặn chắn được nhiều loại bụi cực mịn. có lớp Kháng Khuẩn 5 Lớp Không bí thở Lưu ý khi sử dụng: – Mặt nạ sử dụng một lần, không thể rửa – Không làm ẩm mặt nạ, bất kể chất lỏng được sử dụng	18.000	3.600.000	
	TỔNG CỘNG					1.904.250.327	